

# PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM SẢN, THỰC PHẨM VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Tạ Đức Tuấn<sup>1</sup>

*Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp (CLKCN) là hướng đi mới, phù hợp yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. CLKCN tập trung các doanh nghiệp có quan hệ với nhau về mặt kinh tế, kỹ thuật trong một khu vực lãnh thổ nhất định có sự tham gia từ các doanh nghiệp sản xuất, phân phối hàng hóa cho đến các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, đào tạo, hỗ trợ kinh doanh, kiểm định, xác nhận xuất xứ hàng hoá, logistics... Phát triển các CLKCN hình thành môi trường đầu tư linh hoạt với chuỗi giá trị tối ưu, qua đó thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp mới, tiếp nối những mắt xích còn thiếu trong chuỗi giá trị của vùng cũng như liên kết các vùng khác trong cả nước. Bài viết này đánh giá thực trạng cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB), qua đó đặt ra một số vấn đề cần giải quyết nhằm phát triển CLKCN trong giai đoạn tới.*

**Từ khóa:** Chế biến nông sản; Chế biến lâm sản; Chế biến thực phẩm; Công nghiệp; Cụm liên kết ngành công nghiệp; Phát triển công nghiệp; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

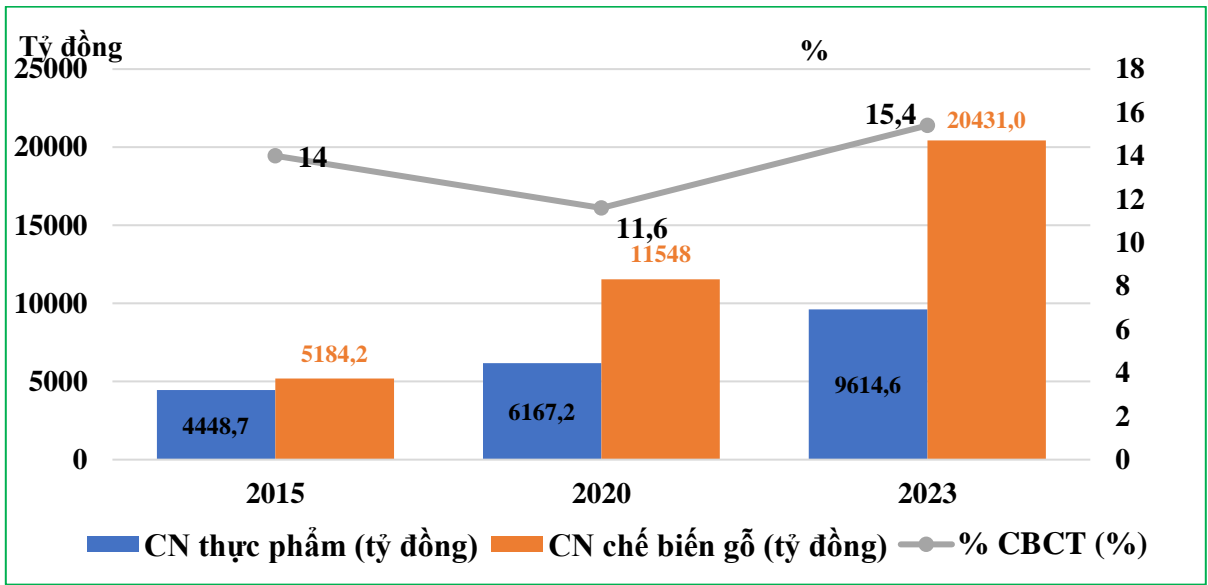
## 1. Khái quát ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm (NLSTP) gồm 2 cụm ngành là: (i) Công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống (công nghiệp thực phẩm) và (ii) Công nghiệp sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (công nghiệp chế biến gỗ). Năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp chế biến NLSTP của Vùng đạt 17,7 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 3,6% VA công nghiệp chế biến NLSTP cả nước. Năm 2023, công nghiệp chế biến gỗ chiếm tới 65,2% trong nội ngành công nghiệp NLSTP và giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp chế biến NLSTP đạt hơn 30 nghìn tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2015 - 2023, đóng góp của ngành chế biến NLSTP vào VA công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) của Vùng liên tục giảm, từ 14,0% năm 2015 xuống 11,6% năm 2020 và tăng trở lại khi đạt 15,4% trong năm 2023. Một trong những nguyên nhân chính là khi Thái Nguyên và Bắc Giang phát triển mạnh về công nghiệp điện tử (đóng góp trên 70% VA công nghiệp CBCT của Vùng TDMNPB), làm cho tỷ trọng công nghiệp chế biến NLSTP trong công nghiệp toàn Vùng giảm trong những năm gần đây. Cùng với đó, Lào Cai tập trung đẩy mạnh công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản do địa bàn tỉnh là nơi có trữ lượng quặng apatit lớn nhất Việt Nam, trong đó các nhà máy chế biến quặng apatit đã được đầu tư và phát triển ngành sản xuất phân bón và hóa chất. Đối với các địa phương khác trong Vùng, công nghiệp chế biến NLSTP vẫn giữ vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong công nghiệp CBCT.

---

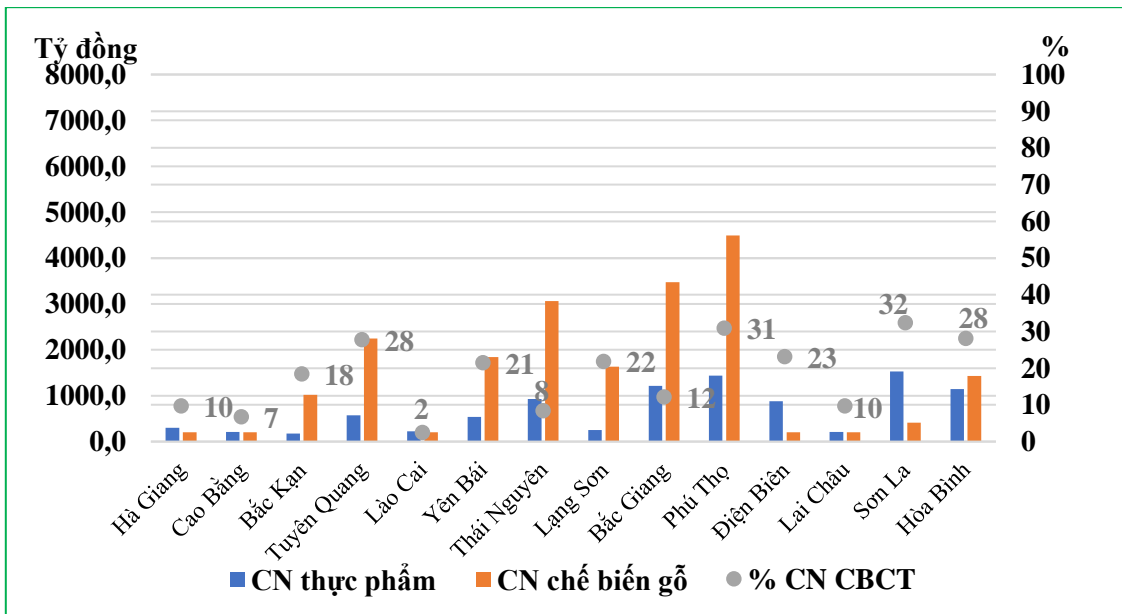
<sup>1</sup> Giám đốc Trung tâm tham vấn WTO và FTAs - Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương



**Hình 1. VA công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng TDMNPB**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê*

Nhìn chung, công nghiệp chế biến NLSTP tiếp tục giữ vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong công nghiệp CBCT của các tỉnh trong vùng TDMNPB, dao động trong khoảng từ 20% đến 70%. Các tỉnh có giá trị VA công nghiệp chế biến NLSTP cao là Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang,... Để có được những kết quả này, chính quyền các địa phương đã nỗ lực triển khai nhiều chính sách, biện pháp hỗ trợ phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản từ các chương trình hỗ trợ tài chính, đào tạo kỹ thuật, đến cải tạo cơ sở hạ tầng khi triển khai đầu tư các dự án vào giao thông và logistics, giúp cải thiện khả năng vận chuyển và lưu thông hàng hóa.



**Hình 2. Giá trị và tỷ trọng công nghiệp NLSTP trong ngành CBCT năm 2023**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê*

### - Công nghiệp Thực phẩm

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, VA ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống vùng TDMNPB đạt trên 9614,6 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (TTBQ) VA giai đoạn 2015-2023 lần lượt là 8,66%/năm đối với công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và 10,39%/năm đối với công nghiệp sản xuất đồ uống. Trong nội ngành, công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống tập trung chủ yếu ở nhóm chế biến thực phẩm. Năm 2023, nhóm chế biến thực phẩm chiếm tới 88,2% VA toàn ngành, tăng khoảng 1,2 điểm % so với năm 2015. VA công nghiệp sản xuất đồ uống chỉ chiếm 11,8% VA toàn ngành. Trong cơ cấu cả nước, công nghiệp thực phẩm vùng TDMNPB chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ và có xu hướng tăng nhẹ. Năm 2023, vùng TDMNPB chiếm 2,8% VA công nghiệp thực phẩm cả nước, tăng từ 2,3% năm 2015. Tuy có nguồn nguyên liệu rộng lớn nhưng chủ yếu là sơ chế, tỷ lệ đưa vào chế biến sâu thấp, công tác bảo quản sau thu hoạch lạc hậu nên VA công nghiệp thực phẩm vùng TDMNPB vẫn còn có giá trị nhỏ.

**Bảng 1. Công nghiệp thực phẩm vùng TDMNPB**

VA theo giá hiện hành (tỷ đồng)	2015	2023	Cơ cấu (%)	
			2015	2023
<b>CN thực phẩm cả nước</b>	<b>189.916,5</b>	<b>340.349,9</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>CN thực phẩm vùng TDMNPB</b>	<b>4.448,7</b>	<b>9.614,6</b>	<b>2,3</b>	<b>2,8</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	3.871,2	8.484,5	87,0	88,2
Sản xuất đồ uống	577,5	1.130,1	13,0	11,8
VA theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	2015	2023	TTBQ (%/năm) (2015 – 2023)	
<b>CN thực phẩm cả nước</b>	<b>132.454,8</b>	<b>189.229,4</b>	<b>4,55</b>	
<b>CN thực phẩm vùng TDMNPB</b>	<b>2.798,0</b>	<b>5.440,8</b>	<b>8,66</b>	
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.332,7	4.414,1	8,29	
Sản xuất đồ uống	465,3	1.026,7	10,39	

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê*

Trong nội vùng, công nghiệp chế biến thực phẩm tập trung ở tỉnh Phú Thọ, Sơn La và Bắc Giang. Các tỉnh này chiếm tới gần 55% VA của toàn Vùng. Trong giai đoạn 2016-2022, công nghiệp thực phẩm, đồ uống tại Phú Thọ, Bắc Giang tăng trưởng chậm, tỷ trọng giảm xuống. Trong khi đó tỉnh Sơn La phát triển rất nhanh, vươn lên xếp thứ 2 toàn vùng (năm 2022 chiếm 18,2%).

Năm 2023, công nghiệp chế biến thực phẩm tiếp tục phát triển ổn định tại các tỉnh Phú Thọ, Sơn La và Bắc Giang và không đồng đều giữa các tỉnh với tỷ trọng VA trong ngành công nghiệp thực phẩm của vùng gia tăng so với năm 2022 như Hà Giang, Hòa Bình và đặc biệt là Sơn La. Các tỉnh như Bắc Giang hiện đang đẩy mạnh phát triển trong việc xây dựng trung tâm công nghiệp bán dẫn khu vực, trong khi Phú Thọ tập trung hoàn thiện chuỗi giá trị nông nghiệp và phát triển dịch vụ hỗ trợ chế biến tại chỗ, nhằm tối đa hóa thu nhập cho người dân và doanh nghiệp.

### - Công nghiệp chế biến gỗ

Với diện tích rừng và sản lượng gỗ rừng trồng lớn thứ 2 cả nước, công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB phát triển khá nhanh. Tốc độ tăng trưởng bình quân (TTBQ) về VA giai đoạn (2015-2023) đạt 18,7%/năm, đều cao hơn tăng trưởng chung của cả nước. Tuy nhiên VA ngành công nghiệp chế biến gỗ của Vùng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu cả nước, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của Vùng. Năm 2023, VA công nghiệp chế biến gỗ của Vùng đạt hơn 20 nghìn tỷ, chỉ chiếm 8,83% cả nước. Trong nội ngành, VA công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn, từ 43,9% năm 2015 đã lên đến 67% năm 2023. Công nghiệp sản xuất giấy và sản xuất đồ gỗ nội thất tăng trưởng chậm hơn và chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

**Bảng 2. VA công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB**

VA theo giá hiện hành (tỷ đồng)	2015	2023	Cơ cấu (%)	
			2015	2023
<b>Cả nước</b>	<b>96.413,6</b>	<b>231.213,8</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Vùng TDMNPB</b>	<b>5.184,2</b>	<b>20.431,0</b>	<b>5,4</b>	<b>8,8</b>
CB gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2.274,1	13.688,8	43,9	67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.509,1	4.570,1	29,1	22,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.400,9	2.172,1	27,0	10,6
VA theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	2015	2023	TTBQ (%/năm)	
			2015-2023	
<b>Cả nước</b>	<b>66.452,0</b>	<b>141.083,9</b>	<b>9,9</b>	
<b>Vùng TDMNPB</b>	<b>3.358,5</b>	<b>10.906,3</b>	<b>15,9</b>	
CB và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1.171,7	6.283,1	23,4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.044,7	2.998,6	14,1	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.142,2	1.624,6	4,5	

Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục thống kê

Các tỉnh có VA công nghiệp chế biến gỗ cao là Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái. 05 tỉnh này chiếm tới trên 70% VA toàn ngành. Các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB là dăm gỗ, gỗ bóc, ván dán, viên nén, đồ nội thất,...

Thị trường chủ yếu là trong nước và xuất khẩu sang các nước Đông Á như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Nguồn nguyên liệu sử dụng chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán tại địa phương. Trong Vùng đã thu hút được một số doanh nghiệp quy mô lớn, sản xuất khép kín từ trồng rừng, khai thác đến sản xuất, tiêu thụ. Tình hình sản xuất trong một số lĩnh vực chính:

- *Sản xuất gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa*: Các cơ sở sản xuất gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa nằm phân tán ở hầu hết các tỉnh vùng TDMNPB, trong đó tập trung nhiều ở Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Sản phẩm chính là ván bóc, ván ép, ván MPF, dũa, viên nén,... và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như song mây, hàng thủ công mỹ nghệ, nhựa thông. Giai đoạn vừa qua, các địa phương trong Vùng đã có định hướng và đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng ván ép cao cấp, giảm sản lượng các mặt hàng sơ chế, giá trị thấp như ván bóc, dăm gỗ,...

- *Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy*: Sản xuất bột giấy và giấy các loại tập trung ở Tuyên Quang, Phú Thọ với các cơ sở sản xuất lớn như nhà máy giấy An Hòa (Tuyên Quang); nhà máy giấy Bãi Bằng; giấy Việt Trì (Phú Thọ). Ngoài ra trong Vùng có nhiều cơ sở sản xuất nhỏ, nằm rải

rác ở các địa phương, sản phẩm là bột giấy, giấy thủ công, giấy để, ... với công nghệ đơn giản, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- *Sản xuất đồ gỗ nội thất*: Sản phẩm chủ yếu là giường, tủ, bàn, ghế, ... phục vụ nhu cầu địa phương và vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong thời gian gần đây, Vùng đã thu hút một số dự án quy mô lớn và vừa, sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, ... Các cơ sở sản xuất cá thể quy mô nhỏ, công nghệ hạn chế, sản xuất đồ mộc gia dụng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong vùng và vùng Thủ đô Hà Nội.

## **2. Thực trạng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

### **2.1 Chính sách phát triển nông nghiệp và chế biến nông, lâm sản, thực phẩm**

Để phát triển sản xuất ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để thu hút đầu tư, nâng cao năng lực, thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trong khu vực nông nghiệp. Các cơ chế, chính sách này đã có tác động tích cực, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển vùng nguyên liệu tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chế biến NLSTP phát triển ổn định. Cụ thể như:

- *Chính sách về tín dụng*: Theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/06/2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, ngày 07/09/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/06/2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- *Chính sách về khuyến khích đầu tư*: Theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- *Chính sách về khuyến khích hợp tác, liên kết*: Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/07/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- *Các chương trình cấp Trung ương và địa phương về hoạt động khuyến nông và khuyến công*: Theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, ngày 24/05/2018 về khuyến nông; Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ về khuyến công.

- *Chương trình hỗ trợ DNNVV*: Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, ngày 26/08/2021 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Triển khai các quyết sách từ Trung ương, Đảng ủy, UBND các tỉnh trong vùng TDMNPB đã xây dựng các nghị quyết chuyên đề, kế hoạch, chương trình hành động và ban hành các chính sách cụ thể để phát triển nông, lâm nghiệp và chế biến. Tuy nhiên các địa phương không có kinh phí riêng để thực hiện, chủ yếu là lồng ghép nên kinh phí còn rất hạn hẹp. Bên cạnh đó một số nội dung hỗ trợ còn chưa phù hợp với thực tiễn, hoặc đến chi phí sản xuất tăng, ảnh hưởng tới khả năng kiểm soát chất lượng đầu vào và cạnh tranh của sản phẩm. Mặt khác việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu hợp pháp cũng chưa được chặt chẽ chưa được quy định cụ thể gây khó khăn cho đối tượng thụ hưởng và việc triển khai còn nhiều vướng mắc. Vì vậy hoạt động hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp sản xuất, chế biến NLSTP tại vùng TDMNPB cũng còn rất hạn chế.

## **2.2. Môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh của Vùng**

Mặc dù đã có nhiều cải thiện nhưng chất lượng điều hành và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp của vùng TDMNPB còn nhiều hạn chế. Mật độ doanh nghiệp của vùng (số doanh nghiệp/1.000 dân) đang rất thấp, chỉ bằng 1/3 mật độ chung cả nước.

Xét về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (chỉ số PCI), từ 2015 tới nay, chỉ có 03 tỉnh đã từng xếp hạng trong top 10 tỉnh có PCI tốt nhất. Đó là Bắc Giang (hạng 4 năm 2023 và hạng 2 năm 2022); Lào Cai (hạng 5, năm 2015 và 2016); Thái Nguyên (hạng 7, năm 2015 và 2016). Năm 2023, vùng có 10/14 tỉnh xếp hạng ngoài top 20 trong đó có các tỉnh như: Lào Cai (xếp thứ 26 toàn quốc), Thái Nguyên (xếp hạng 23 toàn quốc), Yên Bái (xếp hạng thứ 30 toàn quốc), Tuyên Quang (xếp hạng thứ 33 toàn quốc), Hòa Bình (xếp hạng thứ 44 toàn quốc), Cao Bằng (xếp hạng thứ 50 toàn quốc), Hà Giang (xếp hạng thứ 55 toàn quốc), Bắc Kạn (xếp hạng thứ 59 toàn quốc), Điện Biên (xếp hạng thứ 62 toàn quốc), Lai Châu (xếp hạng thứ 63 toàn quốc).

## **2.3. Liên kết vùng, liên kết giữa khu vực doanh nghiệp và vùng nguyên liệu**

Liên kết vùng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP, ngày 21/04/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, hiện nay thể chế liên kết vùng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Chủ trương, chính sách về liên kết vùng chậm đi vào thực thi; vai trò của chủ thể tham gia liên kết vùng, đặc biệt là chính quyền trung ương, còn mờ nhạt; và cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng chưa phát huy hiệu lực và hiệu quả cao nhất. Đối với vùng TDMNPB, liên kết nội vùng và liên kết với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô còn yếu, hiệu quả thấp; không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, Sự liên kết phối hợp giữa các tỉnh trong vùng để khai thác các thế mạnh của nhau còn rất hạn chế.

Do đó, các mối quan hệ kinh tế của các tỉnh trong vùng chủ yếu là do quan hệ tự nhiên về kinh tế giữa các chủ thể kinh tế - các doanh nghiệp. Những hạn chế này đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động liên kết vùng như: các thỏa thuận liên kết, phối hợp giữa các tỉnh còn mang tính hình thức, chưa có sự phối hợp thực chất; các liên kết về kinh tế giữa các địa phương chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị; các địa phương trong vùng chú trọng phát triển liên kết với những thành phố lớn, đóng vai trò đầu tàu (như Hà Nội), chưa quan tâm đến liên kết giữa các địa phương trong vùng; các địa phương vẫn chủ yếu tập trung phát triển trong địa giới hành chính của mình, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ vào quy mô; chưa có nhiều liên kết vùng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành; các nội dung liên kết vùng quan trọng (như liên kết trong xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch; liên kết đầu tư phát triển; liên kết trong việc đào tạo và sử dụng lao động; xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng,...) chưa được triển khai một cách đầy đủ. Các hoạt động liên kết vùng còn mờ nhạt, mục tiêu và cơ chế liên kết chưa rõ ràng, bộ máy điều phối liên kết vùng thiếu hiệu quả, thiếu nguồn lực tài chính để hỗ trợ, thúc đẩy liên kết.

Về thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và vùng nguyên liệu, các tỉnh vùng TDMNPB đã có các chính sách, đề án để thúc đẩy liên kết giữa ngành công nghiệp và nông nghiệp, giữa doanh nghiệp chế biến và nông dân, hợp tác xã. Tuy nhiên chủ yếu thực hiện trong nội tỉnh, phục vụ nhu cầu tiêu thụ, sản xuất nông sản của địa phương, còn thiếu các đề án mang tính liên vùng, liên tỉnh trong hợp tác sản xuất, phát triển thị trường hoặc thu hút đầu tư gắn với phát triển vùng nguyên liệu. Các liên kết chủ yếu dựa trên nhu cầu hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm mà thiếu sự điều tiết, dẫn dắt của khu vực nhà nước.

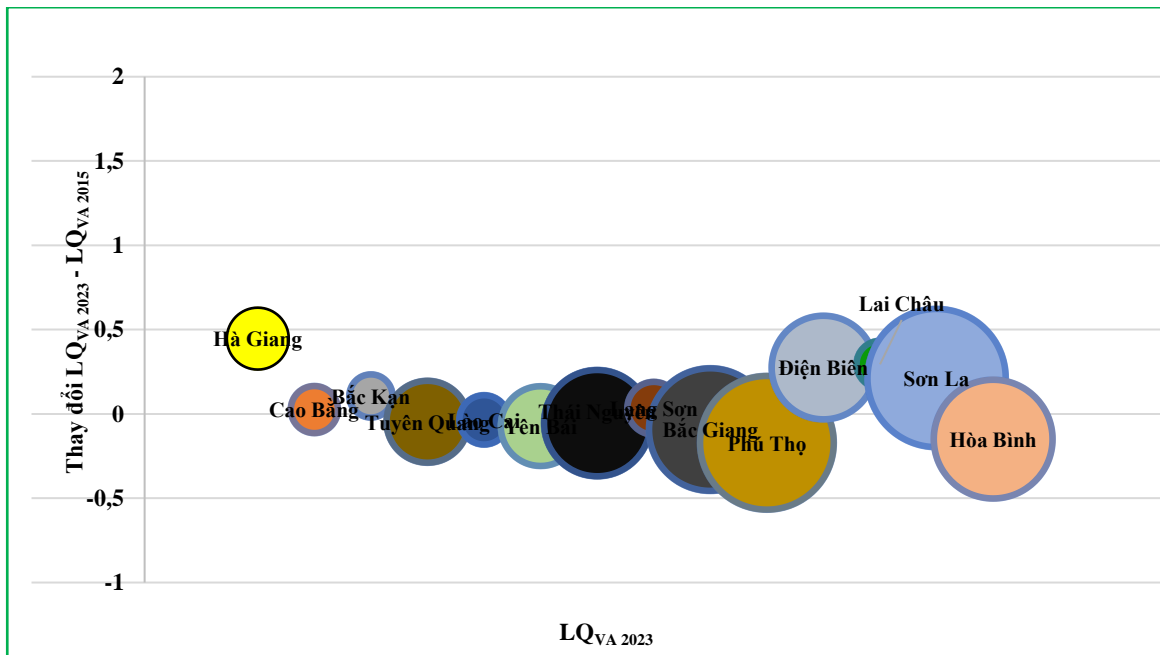
Hoạt động của các hội, hiệp hội trong lĩnh vực chế biến NLSTP tại các địa phương cũng rất mờ nhạt, chưa hình thành các Hiệp hội cấp vùng trong các lĩnh vực chế biến NLSTP.

#### 2.4 Mức độ tích tụ công nghiệp chế biến NLSTP của các địa phương trong vùng

##### - Công nghiệp thực phẩm

*Về mức độ tập trung giá trị tăng thêm (LQVA):* Xét trong nội vùng, không có tỉnh nào có mật độ tập trung VA cao hơn mức bình quân của cả nước, LQVA đều <1. Các tỉnh có LQVA cao hơn trong Vùng là Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La, Lào Cai. Trong đó Điện Biên, Sơn La có xu hướng gia tăng; Phú Thọ, Yên Bái có xu hướng giảm mức độ tập trung VA so với bình quân cả nước.

*Về mức độ tập trung lao động (LQLĐ):* Có 04 tỉnh có mật độ tập trung lao động trong công nghiệp thực phẩm cao hơn so với bình quân của cả nước (LQLĐ >1). Trong đó có 02 tỉnh có xu hướng gia tăng mức độ tập trung lao động là Sơn La và Hà Giang (góc phần tư phía trên, bên phải); 02 tỉnh giảm là Phú Thọ và Yên Bái. Nổi bật là tỉnh Sơn La với số lượng lao động trong ngành đứng thứ 2 (sau Phú Thọ), mức độ tập trung lao động cao nhất, gấp 3,35 lần bình quân của cả nước. Trong giai đoạn (2015-2023), mức độ tập trung lao động của tỉnh Sơn La cũng tăng vượt trội so với các tỉnh trong vùng. Tiếp theo là tỉnh Phú Thọ, với số lượng lao động lớn nhất, mức độ tập trung lao động đứng thứ 2, gấp 1,26 lần bình quân cả nước.



**Hình 3. LQVA ngành công nghiệp thực phẩm các Tỉnh vùng TDMNPB**

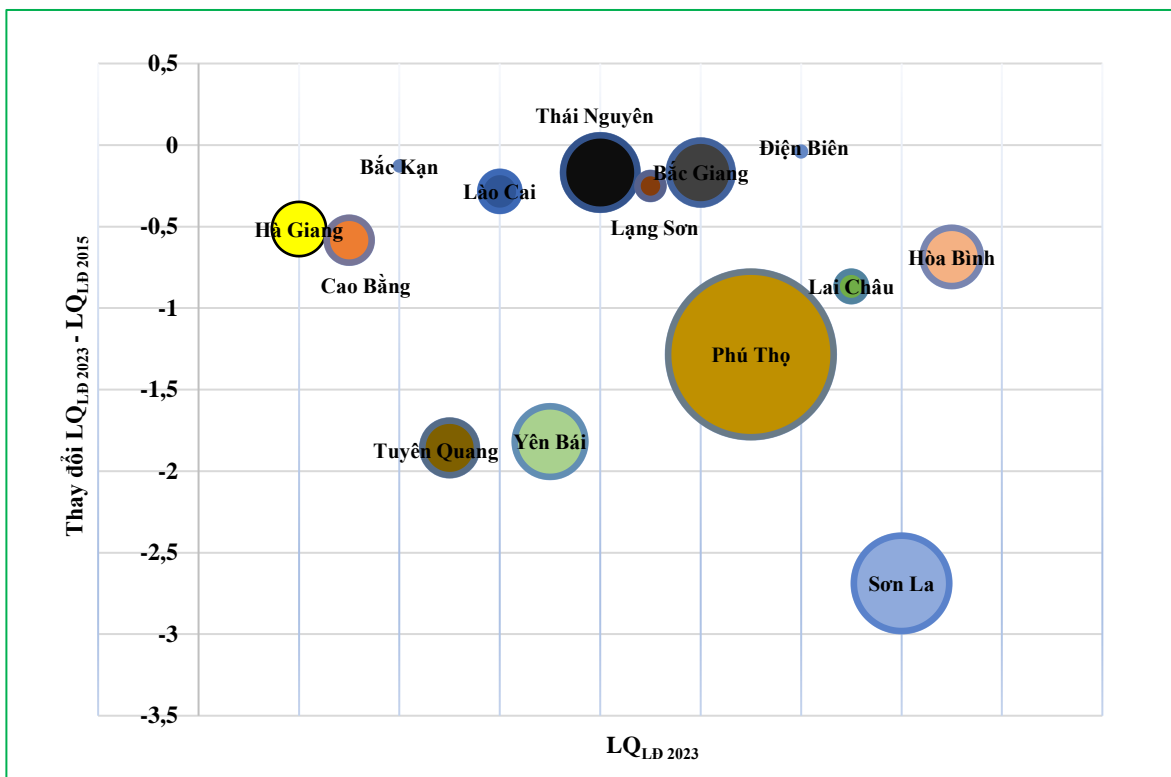
*Độ lớn bong bóng: Giá trị VA; Đơn vị: Tỷ đồng, theo giá hiện hành*

*Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của niên giám Tổng cục thống kê năm 2023*

Như vậy, xét về LQVA và LQLĐ, dù năm 2023 có những biến động trong lực lượng lao động cũng như giá trị gia tăng (VA) trong ngành công nghiệp thực phẩm của vùng TDMNPB nhưng tỉnh Sơn La, Phú Thọ là vẫn là 2 tỉnh có tiềm năng lớn nhất (nổi trội) về phát triển CLKCN công nghiệp thực phẩm. Cụ thể:

*Tỉnh Sơn La:* là tỉnh có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất, đã hình thành vùng nguyên liệu rau, quả, chăn nuôi bò sữa,... tập trung; VA công nghiệp chế biến NLSTP đứng thứ 1 trong vùng,

tập trung các nhà máy chế biến rau, quả, chế biến sữa quy mô lớn; LQ lao động xếp thứ 2; nằm trong hành lang kinh tế được ưu tiên phát triển: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; tập trung các cơ sở nghiên cứu, trường đại học Tây Bắc; hạ tầng giao thông được đầu tư, cải thiện (cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên). Trong giai đoạn từ 2015, LQVA và LQLĐ của Sơn La đều gia tăng, thể hiện mật độ tập trung VA và lao động trong ngành công nghiệp chế biến NLSTP đều gia tăng. Theo Nghị quyết số 11-NQ/TW, Sơn La cũng được xác định là trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của Vùng. Trong năm 2023, tỉnh Sơn La đã tích cực thu hút đầu tư, với gần 60 nhà máy, cơ sở sản xuất chế biến. Đồng thời, đến nay tỉnh Sơn La đã có 2 cụm công nghiệp được quy hoạch chi tiết đã đi vào hoạt động, gồm: cụm công nghiệp Mộc Châu, huyện Mộc Châu và cụm công nghiệp Gia Phú, huyện Phù Yên. Tuy nhiên, Sơn La hiện đang gặp khó trong thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp, do điều kiện vị trí địa lý, địa hình không thuận lợi, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, qui mô các cụm công nghiệp còn nhỏ, chi phí đầu tư lớn.



**Hình 4. LQLĐ ngành công nghiệp thực phẩm các Tỉnh vùng TDMNPB**

*Độ lớn bong bóng: Số lượng lao động, Đơn vị: Người*

*Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của niên giám Tổng cục thống kê năm 2023*

**Tỉnh Phú Thọ:** Đã hình thành vùng nguyên liệu rau, quả, chăn nuôi lợn, gia cầm;... VA công nghiệp chế biến NLSTP đứng đầu trong vùng TDMNPB, tập trung các nhà máy chế biến nông sản, đồ uống quy mô lớn, LQ lao động xếp thứ 1; thuộc vành đai động lực của Vùng gắn với thủ đô Hà Nội; tập trung một số cơ sở nghiên cứu và trường Đại học công nghiệp Việt Trì, Đại học Hùng Vương; hạ tầng giao thông và phát triển công nghiệp thuận lợi. Mặc dù vậy, công nghiệp thực phẩm Phú Thọ đang có dấu hiệu chậm lại khi LQVA và LQLĐ đều giảm.

**Tỉnh Hà Giang:** Có tiềm năng phát triển CLKCN cao hơn các địa phương khác, thể hiện ở giá trị gia tăng (VA) năm 2023 có xu hướng tăng xét trong giai đoạn 2015 - 2023. Tuy nhiên quy



mô ngành công nghiệp, VA và mật độ tập trung đều không quá cao so với các địa phương khác trong vùng TDMNPB, đồng thời ở quy mô lao động đang ở mức thấp. Còn về tỉnh khác như Điện Biên, năm 2023 xu hướng lao động trong ngành công nghiệp thực phẩm xu hướng tăng, đồng thời VA có xu hướng tăng nhẹ.

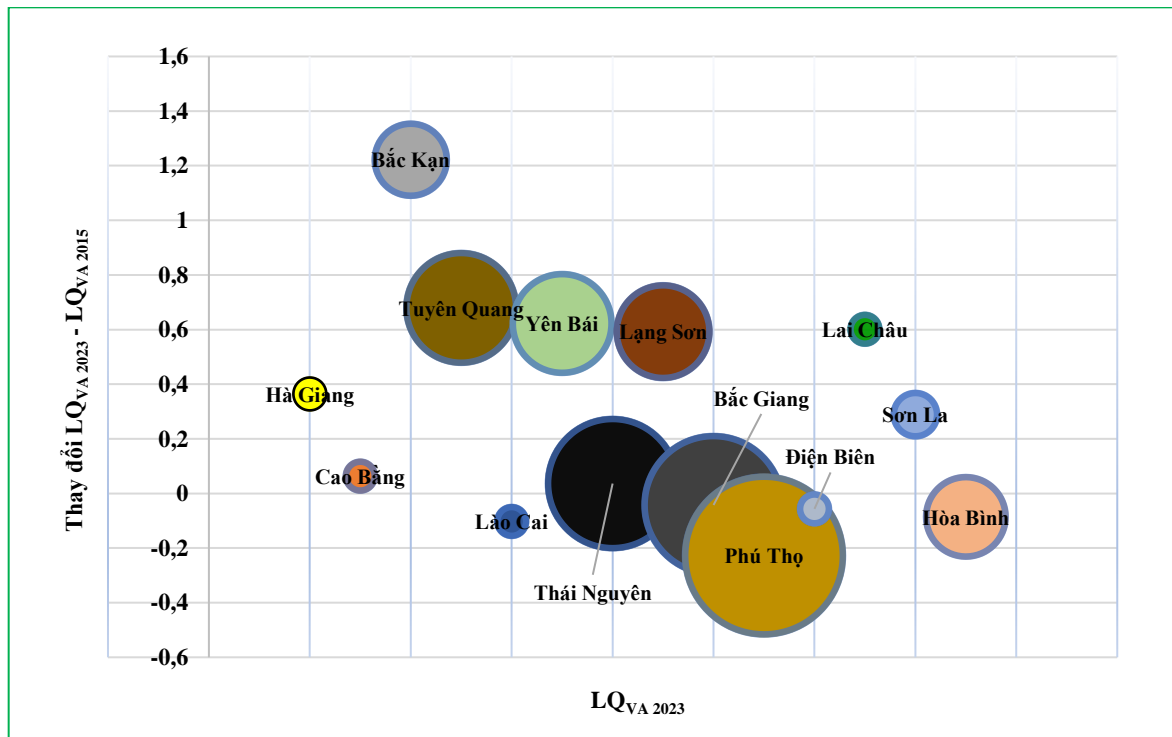
*Tỉnh Bắc Giang và Thái Nguyên:* Có giá trị VA ngành công nghiệp thực phẩm cao tuy nhiên mật độ tập trung VA và lao động của ngành này đều ở mức thấp do VA và số lượng lao động ngành chế biến thực phẩm chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế và lao động của hai tỉnh trên.

#### 2.4.2 Công nghiệp chế biến gỗ

**Về LQVA:** Trong năm 2023, có 03 tỉnh có mật độ tập trung VA lớn hơn mức bình quân của cả nước là Bắc Kạn, Yên Bái và Tuyên Quang. Cả 3 tỉnh này đang có xu hướng tăng mật độ tập trung VA so với bình quân cả nước. Ngoài ra các tỉnh khác đều có mật độ tập trung VA nhỏ hơn mức bình quân của cả nước nhưng trong đó có các tỉnh như Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Hòa Bình đang có xu hướng giảm mật độ tập trung VA so bình quân cả nước.

**Về LQLĐ:** Năm 2023, vùng TDMNPB không có tỉnh nào có mức độ tập trung lao động trong công nghiệp chế biến gỗ cao hơn so với bình quân của cả nước ( $LQLĐ > 1$ ). Trong giai đoạn từ 2015 tới nay, mức độ tập trung lao động của các tỉnh trong vùng TDMNPB có xu hướng giảm dần. Và tỉnh xu hướng giảm nhiều nhất là Bắc Kạn, Yên Bái; tỉnh có xu hướng giảm ít nhất là tỉnh Lai Châu, tuy nhiên Lai Châu có số lượng lao động thấp, giá trị LQLĐ không quá cao.

Vì vậy xét về LQVA và LQLĐ, Tuyên Quang có tiềm năng lớn nhất về phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ. Đây là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác và diện tích gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC lớn nhất; mật độ tích tụ VA cao, tập trung các nhà máy chế biến gỗ, sản xuất giấy quy mô lớn; nằm trong hành lang kinh tế Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội và Đồng bằng Sông Hồng. Theo Nghị quyết số 11NQ/TW, Tuyên Quang được xác định là trung tâm sản xuất và chế biến gỗ của Vùng. Tuy nhiên LQ lao động năm 2023 gấp 0.06 lần bình quân cả nước dù là tỉnh trong 14 tỉnh có LQ lao động cao nhất trong năm 2023 nhưng hiện nay đang có xu hướng giảm mạnh so với giai đoạn 2015 tới hiện nay



### Hình 5. LQVA ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB

*Độ lớn bong bóng: Giá trị VA, tỷ đồng, theo giá hiện hành*

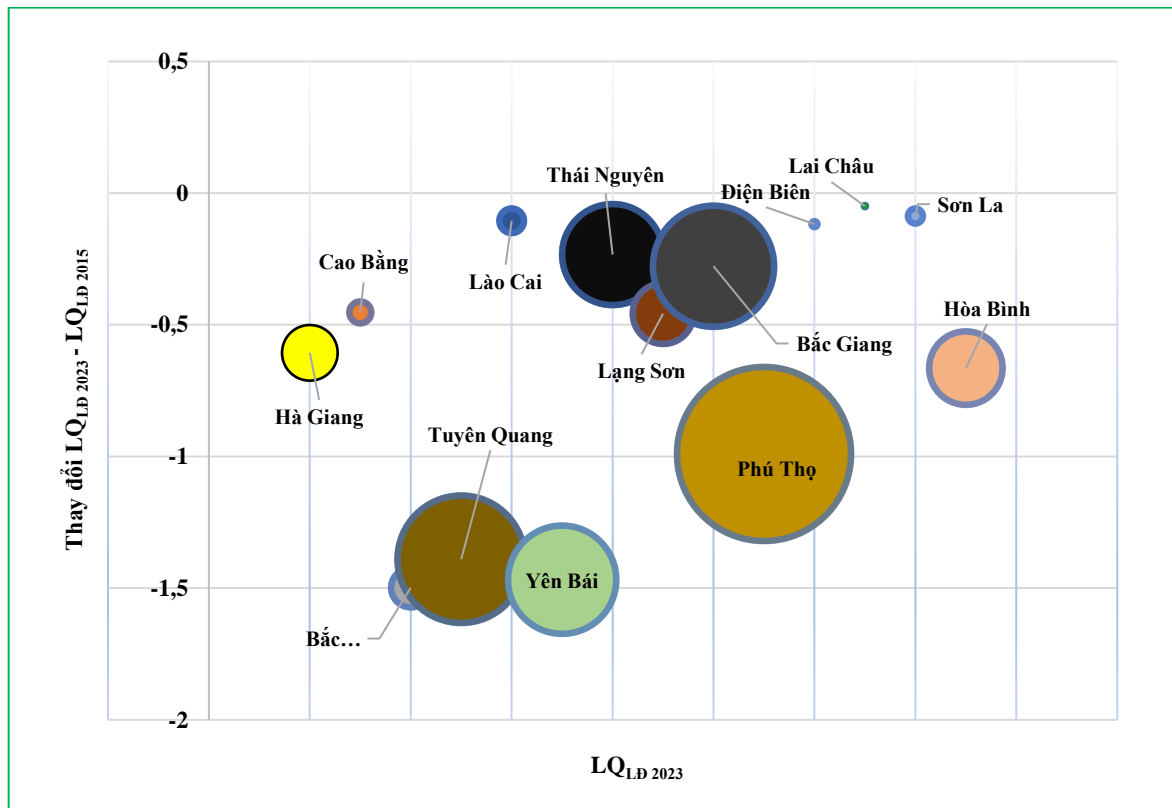
*Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của niên giám Tổng cục thống kê năm 2023*

Các tỉnh khác như Phú Thọ, Yên Bái cũng có tiềm năng phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ khi quy mô VA và LD lớn, tuy nhiên đang có xu hướng giảm mật độ tập trung. Cụ thể:

**Phú Thọ:** Là tỉnh có mật độ tích tụ công nghiệp chế biến gỗ cao, đã thu hút các nhà máy chế biến gỗ, giấy quy mô lớn (VA công nghiệp chế biến gỗ cao nhất vùng); thuộc vành đai động lực của vùng gắn với thủ đô Hà Nội; tập trung một số cơ sở nghiên cứu và trường Đại học công nghiệp Việt Trì, Đại học Hùng Vương; hạ tầng giao thông và phát triển công nghiệp thuận lợi. Mặc dù vậy, công nghiệp chế biến gỗ của Phú Thọ, nhất là sản xuất giấy đang có dấu hiệu chậm lại khi LQVA và LQLĐ đều giảm nhẹ.

**Yên Bái:** Là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác đứng thứ 5; mật độ tích tụ công nghiệp chế biến gỗ cao, đã thu hút đầu tư một số nhà máy chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ nội thất quy mô lớn (VA công nghiệp chế biến gỗ đứng thứ 3, LQ lao động xếp thứ 3); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Tuy nhiên LQLĐ của tỉnh đang có xu hướng giảm.

**Lạng Sơn và Bắc Kạn:** Cũng có tiềm năng phát triển CLKCN cao hơn các địa phương khác, thể hiện ở LQ lao động cao. Tuy nhiên quy mô ngành công nghiệp, LQVA, lao động và các yếu tố khác đều không quá nổi trội so với các địa phương trong vùng.



### Hình 6. LQLĐ ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB

*Độ lớn bong bóng: Số lượng lao động, Đơn vị: Người*

*Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của niên giám Tổng cục thống kê năm 2023*

**Về LQLĐ:** Có 05 tỉnh có mức độ tập trung lao động trong công nghiệp chế biến gỗ cao hơn so với bình quân của cả nước ( $LQLĐ > 1$ ). Trong đó: 02 tỉnh có  $LQLĐ > 1$  và có xu hướng gia tăng mức độ tập trung lao động là Lạng Sơn và Tuyên Quang. Nổi bật là tỉnh Tuyên Quang với mức độ tập trung lao động trong ngành cao nhất, gấp 2,31 lần bình quân của cả nước. Trong giai đoạn từ 2015 tới nay, mức độ tập trung lao động của tỉnh Tuyên Quang cũng tăng trưởng mạnh so với các tỉnh trong vùng (chỉ sau Lạng Sơn, tuy nhiên Lạng Sơn có số lượng lao động thấp, giá trị LQLĐ không quá cao); 03 tỉnh có  $LQLĐ > 1$  và có xu hướng giảm mức độ tập trung lao động là Yên Bái (giảm 0,38 điểm), Phú Thọ (giảm 0,05 điểm), Bắc Kạn (giảm 0,04 điểm).

Vì vậy, xét về VA và LQLĐ, Tuyên Quang có tiềm năng lớn nhất về phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ. Đây là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác và diện tích gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC lớn nhất; mật độ tích tụ VA cao, tập trung các nhà máy chế biến gỗ, sản xuất giấy quy mô lớn; LQ lao động gấp 2,31 lần bình quân cả nước; nằm trong hành lang kinh tế Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội và Đồng bằng Sông Hồng. Theo Nghị quyết số 11NQ/TW, Tuyên Quang được xác định là trung tâm sản xuất và chế biến gỗ của Vùng. Phú Thọ, Yên Bái cũng có tiềm năng phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ (LQVA và  $LQLĐ > 1$ ) tuy nhiên đang có xu hướng giảm mật độ tập trung. Cụ thể:

**Phú Thọ:** Là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác đứng thứ 4 của Vùng; mật độ tích tụ công nghiệp chế biến gỗ cao, đã thu hút các nhà máy chế biến gỗ, giấy quy mô lớn (VA công nghiệp chế biến gỗ cao nhất vùng); thuộc vành đai động lực của vùng gắn với thủ đô Hà Nội; tập trung một số cơ sở nghiên cứu và trường Đại học công nghiệp Việt Trì, Đại học Hùng Vương; hạ tầng giao thông và phát triển công nghiệp thuận lợi. Mặc dù vậy, công nghiệp chế biến gỗ của Phú Thọ, nhất là sản xuất giấy đang có dấu hiệu chậm lại khi LQVA và LQLĐ đều giảm nhẹ.

**Yên Bái:** Là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác đứng thứ 5; mật độ tích tụ công nghiệp chế biến gỗ cao, đã thu hút đầu tư một số nhà máy chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ nội thất quy mô lớn (VA công nghiệp chế biến gỗ đứng thứ 4, LQ lao động xếp thứ 4); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Tuy nhiên LQLĐ của tỉnh đang có xu hướng giảm.

**Lạng Sơn và Bắc Kạn:** Cũng có tiềm năng phát triển CLKCN cao hơn các địa phương khác, thể hiện ở LQ lao động cao. Tuy nhiên quy mô ngành công nghiệp, LQVA, lao động và các yếu tố khác đều không quá nổi trội so với các địa phương trong vùng.

### **3. Một số vấn đề đặt ra đối với phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

**Thứ nhất,** liên kết hợp tác Vùng còn hạn chế, chưa đi vào chiều sâu, nhất là hợp tác qua biên giới và hợp tác liên vùng; chưa hình thành được các cụm sản xuất, dịch vụ liên kết ngành; hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, hạ tầng kinh tế kỹ thuật cấp Vùng chưa phát triển đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực cải thiện chậm, chưa đáp ứng yêu cầu; cải cách thủ tục hành chính còn chậm, môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn, vẫn nằm ở mức thấp so với các địa phương trong cả nước.

**Thứ hai,** các sản phẩm công nghiệp sản xuất, gia công, chế biến thô nên giá trị gia tăng thấp. Các sản phẩm nông nghiệp vốn là thế mạnh của khu vực thì chậm đổi mới mô hình sản xuất dẫn đến hiệu quả thấp. Các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, nhà nông, hợp tác xã còn chưa nhiều, trong khi chi phí logistics thì cao hơn so với các khu vực khác nên thiếu sức cạnh tranh. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, khó khăn trong hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch

phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp; làm cho giá trị, năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp vùng hạn chế...

*Thứ ba*, tiến bộ kỹ thuật áp dụng còn hạn chế, năng lực sản xuất và tư duy kinh tế của các nhà vườn chênh lệch cao, vì vậy, sản xuất nhiều loại nông sản nhỏ lẻ, thiếu đồng loạt, ít có số lượng hàng hóa lớn, thiếu liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

*Thứ tư*, sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong việc cung ứng vật tư, nguyên liệu, thu mua, chế biến, bảo quản nông sản còn thiếu chặt chẽ, một phần do chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế vườn chưa cụ thể, nhất là về tín dụng, hỗ trợ áp dụng cơ giới hóa, liên kết sản xuất... trong lĩnh vực kinh tế, phát triển của các địa phương trong vùng chưa đồng đều.

Năng lực cạnh tranh của vùng và kết cấu hạ tầng KTXH chậm cải thiện, nhất là kết nối hạ tầng giao thông. Điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông của miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới còn rất khó khăn, đòi hỏi phải có nguồn lực lớn để đầu tư trong khi khả năng ngân sách còn hạn chế. Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh diễn ra thường xuyên và trên diện rộng.

*Thứ năm*, nguồn lực chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, còn phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn trung ương và bị phân tán, dàn trải bởi nhiều chính sách; việc lồng ghép nguồn lực còn khó khăn; phương thức thực hiện còn hạn chế. Xã hội hóa thu hút nguồn lực đầu tư vào các dịch vụ xã hội cơ bản từ khu vực tư nhân và nước ngoài chưa khai thác hết tiềm năng. Các địa phương trong vùng đều chưa cân đối được ngân sách. Số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất nước; đa phần là những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

### **Kết luận**

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến NLSTP nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và nguồn nhân lực trẻ, dồi dào. Tuy nhiên hiện nay, kinh tế khu vực này vẫn ở tình trạng phát triển thấp, cơ sở hạ tầng, nguồn lực và năng lực chưa bắt kịp được với các Vùng khác trong cả nước. Trong thời gian tới đây, cần có chính sách đồng bộ, cụ thể để khai thác tối đa các lợi thế của Vùng, đặc biệt là các chính sách liên kết vùng, tạo sinh kế cho người dân, bảo vệ môi trường, giữ gìn không gian sinh tồn của Vùng. Bên cạnh đó, cần tăng cường vai trò của Ban điều phối vùng trong việc xây dựng cơ chế phát triển, điều phối lợi ích và trách nhiệm của các địa phương trong Vùng./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **I. Tài liệu tiếng Việt**

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đưa ra mục tiêu cụ thể đến 2030;

2. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

3. Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

4. Quyết định số 1947/QĐ-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương triển khai Chương trình hành động theo Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

5. Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Phạm Sỹ Thành, 2011, Thực trạng và kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành ở Trung Quốc, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 6.

7. Niên giám thống kê các tỉnh vùng TDMNPB năm (2016-2023).

8. Tổng cục Thống kê Việt Nam, [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)

## II. Tài liệu tiếng Anh

1. Barkley, D. L. & Henry, M. S. (2002). Advantages and disadvantages of targeting industry clusters. (REDRL Research Report, Clemson University, 2002). Research Report 05-2002-03.

2. Bekele, G. W. & Jackson, R. W. (2006). Theoretical perspectives on industry clusters. (Research Paper, West Virginia University, 2006). Research Paper 2006-5.

3. Gordon, I. R., & McCann, P. (2000). Industry clusters: Complexes, agglomeration and/or social networks?. *Urban Studies*, 37(3), 513-532.

4. Hofe, R. V., & Chen, K. (2006). Whither or not industry cluster: Conclusions or confusions?. *The Industrial Geographer*, 4(1), 2-28.

5. Kuchiki, A. (2005). Theory of a flowchart approach to industry cluster policy (Discussion Paper, Institute of Developing Economies, 2005). Discussion Paper No. 36.

6. Rosenfeld, S. A. (1997), 'Bringing Business Clusters into the Mainstream of Economic', *European Planning Studies*, 5(1), pp. 2-23.

## **DEVELOPING LINKAGE CLUSTERS OF AGRICULTURAL, FORESTRY AND FOOD PROCESSING INDUSTRY IN THE NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINOUS REGION: REALITY AND RAISED ISSUED**

**Ta Duc Tuan**

*Developing industrial linkage clusters is a new direction, suitable for the requirements of industrialization and modernization of Vietnam. These clusters concentrate enterprises that are economically and technically related to each other in a certain territorial area. The participation consists of manufacturing and contributing enterprises as well as organizations that provide legal services, training, business support, inspection, certification of goods origin, logistics, etc. Developing industrial linkage clusters creates a flexible investment environment with an optimal value chain, thereby promoting new enterprises, and to strengthen links in the value chain within region and inter- regions in the country. This article assesses the reality of the industrial clusters of agricultural, forestry and food processing in the Northern midlands and mountains region, thereby raising a number of issues that need to be resolved to develop industrial clusters in the coming time.*

**Keywords:** *Agricultural processing; Food processing; Industrial clusters; linkage clusters development; Northern midlands and mountains region.*